

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2017/DS-PT
Ngày: 18-8-2017
“Về việc tranh chấp
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Hoàng Thị Loan

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Tuyển và bà Võ Thị Kim Nhung

- Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Kiều Oanh – Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên toà: Bà Đặng Thị Kim Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 8 năm 2017 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2017/TLPT-DS ngày 27 tháng 03 năm 2017 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2017/DS-ST ngày 16/02/2017 của Toà án nhân dân huyện Lệ Thủy bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 476 ngày 21 tháng 6 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị M

Trú tại: Thôn T, xã D, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. Đồng bị đơn: Ông Đinh Duy N và bà Trần Thị N1

Đều trú tại: Thôn T1, xã T2, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Ông N, bà N1 có mặt

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Võ Văn B

Trú tại: Thôn T, xã D, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

Ông Võ Văn B uỷ quyền cho bà Lê Thị M tham gia tố tụng theo giấy uỷ quyền ngày 23/6/2016. Có mặt

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng nguyên đơn: Ông Nguyễn Thái T3, Luật sư – Văn phòng luật sư Thái T3, địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn K, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 16/5/2016; các bản tự khai ngày 30/6/2016, ngày 07/01/2016; các biên bản hoà giải bà Lê Thị M đều trình bày: Vào năm 2001 bà (M) tham gia dự án trồng rừng Việt Đ, dự án giao cho bà sẽ, phát rừng được 1,4ha. Đến năm 2002 mới có quyết định cấp đất của UBND huyện L số: 2078/QĐ-UB ngày 31/12/2002, kèm theo bản đồ giao đất cùng ngày, cấp cho bà diện tích 1,4ha đất trồng rừng theo dự án Việt Đ, thời gian sử dụng 50 năm, có vị trí: Phía Bắc giáp rừng 2001, phía Tây giáp lô 21a, phía Nam giáp lô 14a, 18a, phía Đông giáp đất trống tại xã T2. Sau khi được cấp đất bà đã phát cây, đào hồ trồng cây thông theo dự án Việt Đ, được dự án cấp phân bón, cây giống, nhận tiền công phát cây, đào hồ và trồng cây. Sau khi trồng có một số cây thông bị chết nên bà dặm lại cây tràm. Từ năm 2002 đến năm 2008 bà đều được nhận tiền hỗ trợ chăm sóc theo dự án tại Ngân hàng nông nghiệp huyện L. Đến tháng 10/2013 do ảnh hưởng của bão số 10 và 11 làm gãy, đổ một số cây nên bà thuê người cưa, cắt tận dụng thì ông Đinh Duy N ra ngăn cản, bà đã báo chính quyền địa phương can thiệp, xử lý. UBND xã T2 đã tổ chức hoà giải 2 lần nhưng không thành. Tháng 7/2014 bà làm đơn gửi đến Tòa án huyện Lệ Thủy yêu cầu giải quyết nhưng sau đó bà rút đơn, vụ án đã đình chỉ. Tháng 3/2015 bà làm đơn khiếu nại đến chủ tịch UBND huyện L, sau khi nhận đơn, thành lập đoàn thanh tra làm việc đến ngày 12/5/2016 UBND huyện ra quyết định đình chỉ vì không thuộc thẩm quyền nên bà nộp đơn lần 2 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đinh Duy N, bà Trần Thị N1 phải trả lại cho vợ chồng bà 1,4 ha đất và rừng.

- Tại bản tự khai ngày 30/6/2016 và các biên bản hoà giải ông Đinh Duy N, bà Trần Thị N1 thống nhất trình bày: Năm 2001 theo chủ trương chung của thôn Đ1, xã T2 và dự án Việt Đ cho dân sẽ, phát rừng, ai sẽ được bao nhiêu thì họ sẽ cấp đất bấy nhiêu nên gia đình ông sẽ, phát được 2,0ha tại vùng V thuộc thôn Đ1, nay là thôn T1, xã T2. Năm 2002 có Quyết định cấp đất của UBND huyện L số: 2077/QĐ-UB ngày 31/12/2002, với diện tích 2,0ha, vị trí lô 20a mang tên Trần Thị N1, địa chỉ thôn Đ1, xã T2, huyện L, tỉnh Quảng Bình, kèm theo quyết định có bản đồ giao đất lâm nghiệp. Từ khi được giao đất đến nay gia đình ông, bà trồng thông khoảng 180 cây đến nay khoảng 15-16 năm tuổi; khoảng 2000 cây keo, tràm nhiều lứa tuổi. Trước đây gia đình đã thu hoạch một lần và trồng mới lại năm 2014. Năm 2008-2010 có chủ trương đo đạc phúc tra lại đất rừng thì thửa đất đó đã nằm trên tờ bản đồ số 44, thửa đất số 493, với diện tích 10892m² mang tên ông Đinh Duy N tại xã S. Mặc dù về diện tích có chênh lệch do các phương pháp đo đạc khác nhau nhưng vị trí lô đất vẫn đúng như thực tế mà gia đình ông đang sử dụng từ lâu theo quyết định cấp đất. Còn nguyên nhân vì sao khi cấp đất có vị trí tại thôn Đ1, T2 mà hiện nay có tại tờ bản đồ ở S là do cơ quan chức năng phân định địa giới hành chính, có cả các hộ được cấp đất xung quanh đất của ông, bà cũng nằm trên tờ bản đồ số 44 tại xã S. Do đó nhiều lần gia đình ông yêu cầu làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn chưa được, hơn nữa năm 2013 do bà M, ông B đến tranh chấp và cho rằng trong diện tích rừng của ông có 1,4 ha của ông B, bà M và khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông

trả lại. Ông, bà hoàn toàn không chấp nhận vì đất của ông, bà đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng từ năm 2001 đến nay có cả thôn và các hộ liền kề làm chứng.

Ngày 02/12/2016, Tòa án đã tổ chức xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất tranh chấp và định giá tài sản tranh chấp theo yêu cầu của nguyên đơn (Hội đồng có các đại diện ban ngành liên quan và đại diện lãnh đạo của 2 xã T2 và S). Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ căn cứ hồ sơ giao đất theo quyết định giao đất số 2078/QĐ-UB ngày 31/12/2002 của UBND huyện L (Về việc giao đất và cấp đất cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp). Hội đồng tiến hành kiểm tra hồ sơ, tài liệu liên quan tại xã T2 theo quyết định trên thì: Hồ sơ ở xã T2 vùng Đ1 chỉ có danh sách giao nhận diện tích của các hộ trong thôn Đ1 năm 2001, trong đó có tên bà Lê Thị M nhưng không sơ đồ khu vực Đ1 và không có lô đất số 23a trong hồ sơ lưu tại xã T2 và cả tại xã S, do đó không có căn cứ để xác định lô đất 23a ngoài thực địa.

Hội đồng xem xét, thẩm định tại chỗ tiến hành thẩm định theo sự chỉ dẫn của các bên đương sự có kết quả cụ thể như sau: Theo bà Lê Thị M chỉ dẫn thì HĐĐĐ đo đạc xác định được diện tích trong ranh giới đó là 10747,5m²; Theo ông Đinh Duy N chỉ dẫn HĐĐĐ đo đạc, xác định được diện tích trong ranh giới đó là 13572m². Đối chiếu với bản đồ địa chính đất lâm nghiệp đo vẽ năm 2007 được sở tài nguyên phê duyệt năm 2009 thì vị trí, diện tích tranh chấp nằm chủ yếu trên thửa số 493 là 7313m² đã được quy chủ ông Đinh Duy N; một phần nằm trên thửa đất số 491 với diện tích 573m² đã được quy chủ ông Trần Văn S1; một phần nằm trên thửa 494 diện tích 447m² đã được quy chủ ông Lê Văn H; một phần nằm trên thửa 509 với diện tích 1842m² đã được quy chủ bà Trần Thị H1 và một phần nằm trên thửa 503 với diện tích 566m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn H2. Toàn bộ diện tích đất tranh chấp nói trên thuộc tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 44 xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình.

Trên diện tích đất tranh chấp đang có 2000 cây keo phi từ 5-10 cm và khoảng 40 cây thông phi từ 15 – 20 cm.

Hội đồng định giá tiến hành định giá đất và số cây trên đất đang tranh chấp có giá trị như sau:

- Đất rừng sản xuất thuộc vị trí 2, xã Miền núi, diện tích 10747,5m² đơn giá 4.000 đồng/1m² thành tiền 42.990.000đ.

- Thông trồng từ 3-7 năm (Φ từ 15-20cm) 40 cây, đơn giá 39.000đồng/cây, thành tiền 1.560.000đ.

- Keo trồng tập trung (Φ từ 5-10cm), diện tích 10747,5m², đơn giá 30.385.000đồng/ha, thành tiền 32.656.000đồng.

Tổng giá trị toàn bộ là: 42.990.000 đồng + 1.560.000 đồng + 32.656.000 đồng = 77.206.000 đồng.

Bản án sơ thẩm số: 01/2017/DS-ST ngày 16/02/2017 của Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy đã quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 227, Điều 229 và Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 164, 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai, xử: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện về 3252,5m² đất và rừng của bà Lê Thị M và ông Võ Văn B; không chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị M, ông Võ Văn B về việc đòi lại 10.747,5m² đất và rừng từ ông Đình Duy N, bà Trần Thị N1.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản; quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/02/2017 nguyên đơn bà Lê Thị M, ông Võ Văn B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyễn đơn bà Lê Thị M, ông Võ Văn B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Tại phiên tòa nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Theo hồ sơ cấp đất cho bà M của UBND huyện L chỉ có tên bà Nguyễn Thị M, nhưng cấp sơ thẩm đưa ông Võ Văn B cùng tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn là không đúng. Mặc dù vậy nhưng quyền và nghĩa vụ của ông không bị ảnh hưởng. Cần xác định lại tư cách tố tụng của ông B khi tham gia vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chính xác.

[2]. Về nội dung:

Nguồn gốc đất của bà Lê Thị M qua hồ sơ phản ánh thì ngày 31/02/2002 bà Lê Thị M được UBND huyện L cấp cho bà lô đất số 23a, diện tích 1,4ha, có địa chỉ thôn Đ1, xã T2, huyện L, vị trí ranh giới kèm theo sơ đồ giao đất của UBND huyện L. Sau khi dự án Việt Đ chấm dứt đã bàn giao lại toàn bộ cho thôn Đ1, xã T2, trong danh sách bàn giao năm 2009 có tên bà Lê Thị M, lô số 23a, diện tích 1,4ha.

Về phía bị đơn: Ngày 31/12/2002, UBND huyện L cấp cho ông Đình Duy N lô đất số 19a, diện tích 1,8ha, cấp cho bà Trần Thị N1 lô đất số 20a, diện tích 2,0ha, có địa chỉ tại thôn Đ1, xã T2, huyện L.

Năm 2009 sau khi có chủ trương đo đạc lại các lô đất đã được UBND huyện cấp đất năm 2002 theo dự án Việt Đ, thì tên ông Đình Duy N đã thể hiện tại sổ mục kê xã S (vì sau khi kiểm tra lại thì vùng Đ1 xã T2 có địa giới hành chính nằm về phía xã S) do đó sổ mục kê năm 2009 được UBND xã S quản lý. Theo sổ thứ tự của sổ mục kê năm 2009 thì ông Đình Duy N có tên trên thửa đất số 517, tờ bản đồ số 44 tại xã S, huyện L với diện tích 9.574m² (trích lục bản đồ địa chính), bà Trần Thị

N1 có tên trong trích lục bản đồ địa chính với thửa đất số 525, tờ bản đồ số 44, diện tích 16.917m².

- Ngoài ra, tại sổ mục kê xã S số thứ tự thửa đất số 493, tờ bản đồ 44, diện tích 10.892m² mang tên ông Đinh Duy N. Đây là thửa đất đang có tranh chấp giữa bà Lê Thị M với vợ chồng ông Đinh Duy N bà Trần Thị N1.

Vợ chồng ông Đinh Duy N trước đây vào năm 2002 đã được cấp hai lô đất có vị trí liên tiếp nhau đó là lô 19a và lô 20a có các vị trí tiếp giáp của hai lô tương ứng với hai thửa đất số 525 và thửa đất số 517 tại sổ mục kê của UBND xã S quản lý.

Tuy nhiên theo sổ mục kê năm 2009 thì ông Đinh Duy N lại là người đang sử dụng thửa đất số 493.

Tại phiên tòa phúc thẩm cũng như trong quá trình giải quyết vụ án ông Đinh Duy N cho rằng thửa đất số 493 chính là lô số 20a của ông đã được cấp trước đây. Tuy nhiên, theo sổ mục kê cũng như đối chiếu với các quyết định cấp đất thì ông Đinh Duy N và bà Trần Thị N1 đang sử dụng 3 thửa đất đó là 517, 525 và 493. Trong lúc đó thửa 517 và thửa 525 không bị tranh chấp. Chỉ còn lại thửa 493 mang tên ông Đinh Duy N. Thế nhưng tại thửa 493 về nguồn gốc đất mà nói ông Đinh Duy N chưa được UBND huyện cấp cho ông thửa đất này.

Tại Quyết định số: 2078/QĐ – UB ngày 31/12/2002 UBND huyện L đã quyết định cấp cho bà Lê Thị M, thôn Đ1, xã T2, huyện L với diện tích: 1,4ha đất trống để trồng rừng dự án Việt Đ, thời gian sử dụng 50 năm kể từ ngày ký quyết định. Vị trí lô 23a có phía Bắc: Giáp rừng 2001; phía Nam giáp lô 14a, 18a. Phía Tây giáp lô 21a; Phía Đông giáp đất trống. Khi tiến hành thẩm định đất thì vị trí lô 23a đã bị thay đổi. Lô 23a và thửa 493 có một vị trí duy nhất trùng khớp nhau đó là vị trí phía Bắc: giáp rừng T4, rừng 2001. Mặc thửa 493 ở các vị trí khác có sự lấn chiếm của các hộ liền kề nên diện tích chỉ còn lại: 10.747,5m². Tuy nhiên bà Lê Thị M tại phiên tòa vẫn khẳng định thửa 493 chính là lô số 23a mà UBND huyện đã cấp đất cho bà năm 2002..

Về quá trình sử dụng đất: giữa bà M và ông N đều khai như nhau về quá trình sử dụng đất, trồng keo bà khai thác năm 2014. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đinh Duy N và Trần Thị N1 đều cho rằng đã sử dụng đang có tranh chấp từ năm 2001 cho đến nay.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm

Về nội dung: Ngày 24/02/2017 ông B, bà M làm đơn kháng cáo yêu cầu công nhận lô đất 493, tờ bản đồ số 44 là của bà. Đại diện VKS thấy rằng năm 2002 bà Lê Thị M được dự án Việt Đ giao lô đất số 234, diện tích 1,4ha. Ngày 31/12/2002 UBND huyện L có Quyết định số 2078 cấp đất để trồng rừng dự án Việt Đ. Từ năm 2002-2008 bà trình bày bà đều đã được nhận tiền chăm sóc rừng của dự án Việt Đ tại chi nhánh ngân hàng nông nghiệp huyện L. Ngày 04/8/2009 Dự án Việt Đ bàn

giao danh sách rừng trồng năm 2001 về địa phương có 26 hộ trong đó có bà Lê Thị M với lô đất 23a, diện tích 1,4ha tách biệt với hai lô 19a và 20a của ông Đinh Duy N và bà Trần Thị N1. Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm chưa xác minh thu thập chứng cứ và làm rõ:

1. Không điều tra làm rõ diện tích thửa 23a, có diện tích 1,4ha đã cấp cho bà Lê Thị M theo Quyết định giao đất số 2078 cấp năm 2002 hiện nay nằm ở địa bàn xã T2 hay S.

2. Kết quả xem xét thẩm định thực tế ngày 02/12/2001 của cấp sơ thẩm đối với lô đất tranh chấp thấy rằng trên địa bàn không có thôn Đ1, xã T2 và S mà chỉ thẩm định theo yêu cầu của bà M chỉ dẫn, hội đồng thẩm định xác định đất của bà M là 10.747,5m² và theo ông N chỉ dẫn có diện tích là 13.572m², xác định diện tích thửa đất đang có tranh chấp theo bản đồ số 44 năm 2007 thì phần tranh chấp có diện tích là 7.313m² chủ yếu nằm trên thửa đất số 493 đã được quy chủ mang tên ông Đinh Duy N. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ lô đất số 23a với diện tích 1,4ha cấp cho bà M với quyết định giao đất số 2078 ngày 31/12/2002 của UBND huyện L giao cho bà M có phải là thửa 493, tờ bản đồ 44 tại xã S hay không. Chưa xác minh làm rõ nguồn gốc thửa đất 493 và các thửa đất khác trên tờ bản đồ 44 của xã S. Cơ sở nào để thiết kế tờ bản đồ số 44 và khi thiết kế bản đồ có đối chiếu với quyết định của các hộ dân được cấp năm 2002 hay không? Vì vậy, Viện kiểm sát thấy rằng các chứng cứ chứng minh vụ án chưa được điều tra đầy đủ để có căn cứ giải quyết vụ án. Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 huỷ bản án sơ thẩm, gửi hồ sơ về cấp sơ thẩm để giải quyết lại.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm cho rằng: Tại danh sách bàn giao rừng trồng năm 2009 của dự án Việt Đ, năm 2001 ông Đinh Duy N đứng tên lô 19a, bà Trần Thị N1 đứng tên lô 20a. Sau đó các cơ quan chức năng lập bản đồ số 44 đã chuyển lô 19 của ông N thành thửa 517, lô 20a của bà N1 thành thửa 525. Thế nhưng ông N còn có tên tại thửa số: 493, tờ bản đồ số: 44 xã S là không đúng mà lô 23a chính là thửa số 493 của bà Lê Thị M.

Tại phiên tòa đại diện UBND huyện L vắng mặt, Tuy nhiên UBND huyện L cũng đã cung cấp nhiều tài liệu và tại buổi họp với Tòa án ngày 3/8/2017 quan điểm của UBND huyện L cho rằng: Quá trình sử dụng đất của các hộ trước đây chia theo lô, giữa các lô có ranh giới, tuy nhiên ranh giới tại thời điểm này cũng đo đạc cắm cọc sau đó có sự dịch chuyển là bình thường, đặc biệt là đất rừng thì sự sai lệch càng lớn. Bà M thì cho rằng bà có quyết định cấp đất. Ông N bà N1 thì không có giấy tờ pháp lý thửa đất. Khi xác minh thì mọi đối tượng xác minh cho ông N sử dụng diện tích đất này chứ không biết bà M là ai. UBND huyện cũng đã giải quyết nhưng đều không giải quyết được, đề nghị Tòa án xem xét quyết định.

Từ những phân tích đánh giá nêu trên, hội đồng xét xử thấy rằng lô đất số 23a mà UBND huyện L đã cấp cho bà M năm 2002 diện tích 1,4ha chính là thửa đất số 493, tờ bản đồ 44 có địa chỉ tại xã S, huyện L quản lý (vì địa giới hành chính thay

đổi thuộc địa bàn xã S). Do quá trình giải quyết vụ án bà M không chứng minh được là người đang trồng keo trên thửa đất có tranh chấp nên cần thiết phải buộc bà M giao lại số tiền cây keo cho ông N, bà N1 là 32.656.000đ.

Công nhận cho bà Lê Thị M được quyền sử dụng lô đất 23a nay là thửa đất số 493 và 40 cây thông trị giá 1.560.000đ mà bà đã trồng, đồng thời bà M có trách nhiệm giao lại cho vợ chồng ông N, bà N1 số tiền 32.656.000đ giá trị cây keo.

Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà Lê Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm nhưng phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 1.632.000đ.

Chi phí thẩm định thực hiện tại Tòa án cấp phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự: Ông Đinh Duy N, bà Trần Thị N1 phải chịu chi phí thẩm định là 3.618.000đ, số tiền này đã được bà M chi trả cho hội đồng thẩm định nên ông N, bà N1 phải trả lại số tiền 3.618.000đ cho bà Lê Thị M .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Lê Thị M , sửa án sơ thẩm. Buộc ông Đinh Duy N phải trả cho bà Lê Thị M thửa đất 493, tờ bản đồ 44, diện tích 10.892m² (có địa chỉ tại xã S, huyện L, tỉnh Quảng Bình) và 40 cây thông trên thửa đất 493 có giá trị 1.560.000đ. Bà Lê Thị M có trách nhiệm giao lại cho vợ chồng ông Đinh Duy N, bà Trần Thị N1 số tiền 32.656.000đ giá trị cây keo.

2. Về án phí: Bà Lê Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm nhưng phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 1.632.000đ được khấu trừ số tiền 300.000đ bà Lê Thị M đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0000773 ngày 24/02/2017 và 600.000đ bà M đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0000592 ngày 20/6/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy, số tiền còn lại 732.000đ bà Lê Thị M phải nộp.

3. Chi phí thẩm định thực hiện tại Tòa án cấp phúc thẩm: Ngày 12/06/2017 bà Lê Thị M đã chi phí thẩm định số tiền là 3.618.000đ. Đơn kháng cáo của bà Lê Thị M được chấp nhận một phần nên bà chỉ phải chịu 1.809.000đ. Buộc ông Đinh Duy N phải chịu 1.809.000đ chi phí thẩm định tại chỗ, ông Đinh Duy N có nghĩa vụ giao lại số tiền 1.809.000đ cho bà Lê Thị M đã chi trước đó.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Lệ Thủy;
- Chi cục THADS huyện Lệ Thủy;
- Các đương sự;
- UBND xã Sen Thủy;
- Luật sư Tiếp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Thị Loan